

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2020

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Bộ luật Hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất**

1. Chuyển chất số 398. Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện từ Danh mục IID sang Danh mục ID:

ID. Các chất sau

| STT | Tên chất                                    | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|--------------|------------------|
| 47  | Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện* |              |                  |

Bổ sung ghi chú mục “Thuốc phiện và các chế phẩm thuốc phiện” như sau:

\* Trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện.

2. Bổ sung các chất vào Danh mục II “Các chất ma túy được dùng hạn chế trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền” như sau:

IIC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

| STT | Tên chất  | Tên khoa học  | Mã thông tin CAS |
|-----|---|---|------------------|
| 397 | 2-fluorodeschloroketamine (Fluoroketamine)                            | 2-(2-fluorophenyl)-2-(methylamino)cyclohexan-1-one                              | 111982-50-4      |
| 398 | 4-fluoroamphetamine (4-FA)  | 1-(4-Fluorophenyl)-2-propanamine  | 459-02-9         |
| 399 | 4-CMC (Clefedrone, 4-chloromethcathinone)                             | 1-(4-chlorophenyl)-2-methylamine)propan-1-one                                   | 1225843-86-6     |
| 400 | 4-fluoroisobutyrfentanyl (para Fluoroisobutyrfentanyl, 4-FIBF, pFIBF) | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) isobutyramide                  | 244195-32-2      |
| 401 | 4F-MDMB-BINACA (4F-MDMB-BUTINACA)                                     | Methyl 2-(1-(4-fluorobutyl)-1H-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate    |                  |
| 402 | 5F-MDMB-PICA (5F-MDMB-2201, MDMB-2201)                                | (Methyl 2-[[1-(5-fluoropentyl) indole-3-carbonyl]amino]-3,3-dimethyl-butanoate) | 1971007-88-1     |
| 403 | Acetylpsilocine (Psilacetine, 4-AcO DMT)                              | 4-Acetoxy-N,N-dimethyl tryptamine, 3-(2'-dimethyl aminoethyl)-4-acetoxy-indole  | 92292-84-7       |
| 404 | Acryloylfentanyl (Acrylfentanyl)                                      | N-(1-phenylethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacrylamide                              | 82003-75-6       |
| 405 | Alpha-PHP (PV-7, $\alpha$ -pyrrolidinohexanophenon)                   | 1-phenyl-2-(pyrrolidin-1-yl) hexan-1-one  | 13415-86-6       |
| 406 | Benzylone (BMDP)  | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(benzylamino)propan-1-one                            | 1823274-68-5     |

|     |   |  |              |
|-----|---|--|--------------|
| 407 | Carfentanil                                       | Methyl 4-(N-propionyl-N-phenylamino)-1-(2-phenylethyl)-4-piperidinecarboxylate | 59708-52-0   |
| 408 | Crotonylfentanyl                                  | (E)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylbut-2-enamide                        | 760930-59-0  |
| 409 | Cyclopropylfentanyl                               | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylcyclopropane carboxamide                 | 1169-68-2    |
| 410 | DOC (2,5-Dimethoxy-4-chloroamphetamine)           | 1-(4-chloro-2,5-dimethoxy phenyl) propan-2-amine                               | 42203-77-0   |
| 411 | Eutylone (bk-EBDB, N-Ethylbutylone)               | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) butan-1-one                            | 802855-66-9  |
| 412 | MMB-022 (MMB-4en- PICA)                           | Methyl 3-methyl-2- {[1-(pent-4-en-1-yl)- 1H-indol-3-yl] formamido }butanoate   |              |
| 413 | Methoxyacetylfentanyl                             | 2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacetamide                      | 101345-67-9  |
| 414 | MMB-FUBICA (AMB-FUBICA)                           | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate        | 1971007-90-5 |
| 415 | N-Ethylnorpentylone (Ephylone)                    | 1-(2H-1,3-Benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) pentan-1-one                        | 17763-02-9   |
| 416 | N-Ethylhexedrone (NEH, Hexen, Ethyl-Hex)          | 2-(Ethylamino)-1-phenyl-1-hexanone   | 802857-66-5  |
| 417 | Ocfentanil  | N-(2-fluorophenyl)-2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) acetamide           | 101343-69-5  |
| 418 | Orthofluorofentanyl (2-Fluorofentanyl)            | N-(2-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) propionamide                  | 910616-29-4  |
| 419 | Parafluorobutyrylfentanyl (4-Fluorobutyrfentanyl) | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethyl piperidin-4-yl) butyramide                   | 244195-31-1  |
| 420 | Propylphenidate (PPH)                             | Propyl 2-phenyl-2-(piperidin-2-yl) acetate                                     | 1071564-47-0 |
| 421 | Tetrahydrofuranylfentanyl (THF-F)                 | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenyltetrahydrofuran-2-carboxamide            | 2142571-01-3 |
| 422 | Valerylfentanyl                                   | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylpentanamide                              | 122882-90-0  |

3. Bỏ 3 chất ma túy ra khỏi Danh mục IIC:

206. AMB-FUBINACA; 329. MMB-PICA; 330. MMB-PINACA

Và sửa nội dung các mục số thứ tự 203; 245; 328 như sau:

| STT | Tên chất                             | Tên khoa học  | Mã thông tin CAS |
|-----|--------------------------------------|---|------------------|
| 203 | AMB (MMB-PINACA, AMB-PINACA)         | methyl (1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)-L- valinate       | 1890250-13-1     |
| 245 | FUB-AMB (AMB-FUBINACA, MMB-FUBINACA) | methyl (1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)valinate | 1715016-76-4     |
| 328 | MMB-018 (MMB-PICA, AMB-PICA)         | methyl (1-pentyl-1 <i>H</i> -indole-3-carbonyl) valinate            | 1971007-97-2     |

4. Bổ sung mã CAS của 40 chất trong Danh mục IIC “Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này” như sau:

| STT | Tên chất   | Tên khoa học   | Mã thông tin CAS |
|-----|--|--|------------------|
| 122 | 4-CEC  | 1-(4-Chlorophenyl)-2-(ethylamino)-1-propanone  | 14919-85-8       |
| 123 | 4-HO-DiPT  | 3-[2-(diisopropylamino) ethyl]-1 <i>H</i> -indol-4-ol  | 63065-90-7       |
| 124 | 4-Hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) pentan-1-one | 4-hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) pentan-1-one                         | 1445751-38-1     |
| 129 | 5-Cl-AB-PINACA   | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1801552-02-2     |
| 138 | 5F-AMBICA  | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide   | 1801338-26-0     |
| 144 | 5F-MDMB-PINACA   | methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate             | 1715016-75-3     |

|     |                                |   |              |
|-----|--------------------------------|---|--------------|
| 145 | 5F-MMB-PICA                    | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carbonyl) valinate  | 1616253-26-9 |
| 164 | AB-CHMFUPPYCA                  | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-3-(4-fluorophenyl)-1 <i>H</i> -pyrazole-5-carboxamide         | 1870799-79-3 |
| 180 | ADB-CHMINACA<br>(MAB-CHMINACA) | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide                        | 1863065-92-2 |
| 191 | AM-1248                        | adamantan-1-yl(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone  | 335160-66-2  |
| 203 | AMB                            | methyl (1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)-L-valinate  | 1890250-13-1 |
| 205 | AMB-CHMINACA                   | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)-valinate  | 1863066-03-8 |
| 223 | CUMYL-4CNBINACA                | 1-(4-cyanobutyl)- <i>N</i> -(1-methyl-1-phenyl-ethyl)indazole-3-carboxamide   | 1631074-54-8 |
| 226 | CUMYL-5F-PINACA                | 1-(5-fluoropentyl)- <i>N</i> -(2-phenylpropan-2-yl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide  | 1400742-16-6 |
| 228 | CUMYL-PICA                     | 1-pentyl- <i>N</i> -(2-phenylpropan-2-yl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide  | 1400742-32-6 |
| 229 | CUMYL-PINACA                   | 1-pentyl- <i>N</i> -(2-phenylpropan-2-yl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide  | 1400742-15-5 |
| 230 | CUMYL-THPINACA                 | <i>N</i> -(2-phenylpropan-2-yl)-1-((tetrahydro-2 <i>H</i> -pyran-4-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide                | 1400742-50-8 |
| 241 | FDU-PB-22                      | naphthalen-1-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate   | 1883282-94-3 |
| 248 | FUB-PB-22                      | quinolin-8-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate   | 1800098-36-5 |
| 252 | HU-211                         | (6a,10a)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6 <i>H</i> -benzo[ <i>c</i> ]chromen-1-ol | 112924-45-5  |

|     |                             |  |              |
|-----|-----------------------------|--|--------------|
| 255 | INPB-22                     | quinolin-8-yl 1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate                                  | 1445579-61-2 |
| 260 | JWH-018 adamantyl (AB-001)  | adamantan-1-yl(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone                                   | 1345973-49-0 |
| 268 | JWH-030                     | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1 <i>H</i> -pyrrol-3-yl)methanone                                 | 162934-73-8  |
| 277 | JWH-122 N-(5-chloropentyl)  | (1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone              | 1445578-25-5 |
| 278 | JWH-122 N-(5-hydroxypentyl) | (1-(5-hydroxypentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone            | 1379604-68-8 |
| 285 | JWH-206                     | 2-(4-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)ethan-1-one                          | 864445-58-9  |
| 314 | MDMB-CHMICA                 | methyl (S)-2-(1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1971007-95-0 |
| 315 | MDMB-CHMINACA               | methyl 2-(1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate   | 1185888-32-7 |
| 316 | MDMB-FUBICA                 | Methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indol-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate        | 1971007-91-6 |
| 317 | MDMB-FUBINACA               | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate     | 1715016-77-5 |
| 318 | MDPBP                       | ( <i>RS</i> )-1-(3,4-methylenedioxyphenyl)-2-(1-pyrrolidinyl)-1-butanone                   | 784985-33-7  |
| 328 | MMB-018(MMB-PICA)           | methyl (1-pentyl-1 <i>H</i> -indole-3-carbonyl) valinate                                   | 1971007-97-2 |
| 362 | QUCHIC (BB-22)              | quinolin-8-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate                        | 1400742-42-8 |
| 364 | RCS-2 butyl                 | 1-butyl-2-(2-methoxyphenyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carbaldehyde                              | 1345966-63-3 |

|     |          |                     |  |              |
|-----|----------|---------------------|--|--------------|
| 365 | RCS-3    |                     | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-indol-3-yl)methanone                                       | 1379922-51-6 |
| 376 | THJ-2201 |                     | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone                    | 1801552-01-1 |
| 383 | UR-144   | N-(5-bromopentyl)   | (1-(5-bromopentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone        | 1628690-26-5 |
| 384 | UR-144   | N-(5-chlorophentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone       | 1445577-42-3 |
| 385 | UR-144   | N-heptyl            | (1-heptyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone                 | 1616469-06-7 |
| 395 | XLR-12   |                     | (2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)(1-(4,4,4-trifluorobutyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | 895155-78-9  |

5. Sửa đổi thứ tự Danh mục IID:

IID. Các chất sau:

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------|--------------|------------------|
| 423 | Lá Coca  |              |                  |

6. Bổ sung các chất vào Danh mục III “Các chất ma túy được dùng trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền” như sau:

| STT | Tên chất      | Tên khoa học   | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------|--|------------------|
| 72  | Etizolam      | 4-(2-chlorophenyl)-2-ethyl-9-methyl-6 <i>H</i> -thieno [3,2- <i>f</i> ] [1,2,4]triazolo[4,3- <i>a</i> ][1,4] diazepine | 40054-69-1       |
| 73  | Flualprazolam | 8-chloro-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4 <i>H</i> -[1,2,4] triazolo[4,3- <i>a</i> ][1,4] benzodiazepine                  | 28910-91-0       |

7. Bổ sung các chất vào Danh mục IV “Các tiền chất” như sau:

IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy

| STT | Tên chất  | Tên khoa học   | Mã thông tin CAS | Mã hàng hóa HS | Cơ quan quản lý | Ghi chú |
|-----|---|--|------------------|----------------|-----------------|---------|
| 27  | 3,4-MDP-2P-methyl glycidate (PMK glycidate)         | 2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, methyl ester | 13605-48-6       |                | Bộ Công an      |         |
| 28  | 3,4-MDP-2P-methyl glycidic acid (PMK glycidic acid) | 2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-               | 2167189-50-4     |                | Bộ Công an      |         |
| 29  | Alpha-phenylacetamide (APAA)                        | 3-oxo-2-phenylbutanamide   | 4433-77-6        |                | Bộ Công an      |         |
| 30  | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone     | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone                            |                  |                | Bộ Công an      |         |
| 31  | Cyclopentyl bromide                                 | Bromocyclopentane  | 137-43-9         |                | Bộ Công Thương  |         |
| 32  | Cyclopentyl chloride                                | Chlorocyclopentane   | 930-28-9         |                | Bộ Công Thương  |         |
| 33  | Cyclopentyl magnesium bromide                       | Cyclopentyl magnesium bromide  | 33240-34-5       |                | Bộ Công Thương  |         |
| 34  | Hydroxylimine                                       | 1-hydroxycyclopentyl-(o-chlorophenyl)-ketone-N-methylimine                 | 90717-16-1       |                | Bộ Công an      |         |
| 35  | Methyl alpha-phenylacetate (MAPA)                   | Methyl 3-oxo-2-phenylbutanoate   | 16648-44-5       |                | Bộ Công an      |         |
| 36  | o-Chlorobenzonitrile                                | 2-Chlorobenzonitrile   | 873-32-5         |                | Bộ Công Thương  |         |
| 37  | o-Bromobenzonitrile                                 | 2-Bromobenzonitrile  | 2042-37-7        |                | Bộ Công Thương  |         |
| 38  | o-Chlorophenyl cyclopentyl ketone                   | 2-Chlorophenyl cyclopentyl ketone  | 6740-85-8        |                | Bộ Công an      |         |



|    |               |                      |         |  |                |
|----|---------------|----------------------|---------|--|----------------|
| 39 | Propiophenone | 1-phenyl-1-propanone | 93-55-0 |  | Bộ Công Thương |
|----|---------------|----------------------|---------|--|----------------|

8. Thay số thứ tự các tiền chất thuộc danh mục IVB như sau:

IVB: Các tiền chất là dung môi, chất xúc tác trong quá trình sản xuất chất ma túy

| STT | Tên chất               | Tên khoa học                   | Mã thông tin CAS | Mã hàng hóa HS | Cơ quan quản lý |
|-----|------------------------|--------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 40  | Acetic acid            | Ethanoic acid                  | 64-19-7          | 2915.21.00     | Bộ Công Thương  |
| 41  | Acetone                | 2-propanone                    | 67-64-1          | 2914.11.00     | Bộ Công Thương  |
| 42  | Acetyl chloride        | Acetyl chloride                | 75-36-5          | 2915.90.70     | Bộ Công Thương  |
| 43  | Ammonium formate       | Formic acid ammonium salt      | 540-69-2         | 2915.12.00     | Bộ Công Thương  |
| 44  | Diethylamine           | <i>N</i> -ethylethanamine      | 109-89-7         | 2921.19.50     | Bộ Công Thương  |
| 45  | Ethyl ether            | 1-1'-oxybis [ethane]           | 60-29-7          | 2909.11.00     | Bộ Công Thương  |
| 46  | Ethylene diacetate     | 1,2-ethanediol diacetate       | 111-55-7         | 2915.39.00     | Bộ Công Thương  |
| 47  | Formamide              | Methanamide                    | 75-12-7          | 2924.19.00     | Bộ Công Thương  |
| 48  | Formic acid            | Methamoic acid                 | 64-18-6          | 2915.11.00     | Bộ Công Thương  |
| 49  | Hydrochloric acid      | Hydrochloric acid              | 7647-01-0        | 2806.10.00     | Bộ Công Thương  |
| 50  | Methyl ethyl ketone    | 2-Butanone                     | 78-93-3          | 2914.12.00     | Bộ Công Thương  |
| 51  | Methylamine            | Methanamine                    | 74-89-5          | 2921.11.00     | Bộ Công Thương  |
| 52  | Nitroethane            | Nitroethane                    | 79-24-3          | 2904.20.00     | Bộ Công Thương  |
| 53  | Potassium permanganate | Potassium permanganate         | 7722-64-7        | 2841.61.00     | Bộ Công Thương  |
| 54  | Sulfuric acid          | Sulfuric acid                  | 7664-93-9        | 2807.00.00     | Bộ Công Thương  |
| 55  | Tartaric acid          | 2,3-Dihydroxy butanedioic acid | 526-83-0         | 2918.12.00     | Bộ Công Thương  |
| 56  | Thionyl chloride       | Thionyl chloride               | 7719-09-7        | 2812.10.95     | Bộ Công Thương  |
| 57  | Toluene                | Methyl benzene                 | 108-88-3         | 2902.30.00     | Bộ Công Thương  |

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các tiền chất quy định tại khoản 7 Điều 1 thực hiện các quy định về quản lý tiền chất theo Nghị định này và các văn bản có liên quan kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**